



## Chương mười chín

---

### **NHÂN VẬT CHÍ**

- Nhân vật thời phong kiến
- Nhân vật từ thế kỷ XX
- Những người con quê hương thành đạt tiêu biểu

Thủy Nguyên là vùng đất có bề dày lịch sử và văn hóa, đã sản sinh ra nhiều nhân vật tiêu biểu trên các lĩnh vực. Chương *Nhân vật chí* cố gắng lược chép những nhân vật thời phong kiến đã được ghi vào lịch sử, văn bia, thần phả, sắc phong và các nguồn tư liệu chuyên khảo; những người tiêu biểu trong hoạt động cách mạng; những người con quê hương thành đạt...

Các nhân vật được thể hiện theo thời gian lịch sử.

## I. NHÂN VẬT THỜI PHONG KIẾN

### 1. Vũ Hồng và Vũ Thị Lê Hoa

Vũ Hồng và Vũ Thị Lê Hoa là hai anh em sinh đôi, ở làng Ráng (Thanh Lãng, Quảng Thanh).

Thuở nhỏ, hai anh em chịu khó học hành, thạo cung tên, giỏi võ nghệ. Vào thời Hùng vương thứ 6, giặc Ân vào xâm lược, nhà vua sai sứ đi tìm người tài giỏi cứu nước. Hai anh em dự thi và được tuyển mộ. Vua Hùng phong Vũ Hồng làm Chinh khấu đại tướng quân, Vũ Thị Lê Hoa làm Tiên bộ tiên phong, đóng quân ở vùng Kinh Môn, chỉ huy 36 đồn quanh vùng đề phòng giặc vào từ biển. Hai anh em tập hợp dân binh, lập phòng tuyến từ Thủy Nguyên (Hải Phòng) sang Kinh Môn (Hải Dương) để chống giặc.

Trong một trận đánh ác liệt, anh em Vũ Hồng và Vũ Thị Lê Hoa đã anh dũng hy sinh. Nhân dân làng Thanh Lãng, xã Quảng Thanh, huyện Thủy Nguyên và 36 làng xã huyện Kinh Môn (Hải Dương) đã lập miếu thờ anh em Vũ Hồng, Vũ Thị Lê Hoa. Nhiều triều đại phong kiến sau này đều phong tặng thần hiệu và mỹ tự. Tương truyền ở xã An Cường, huyện Kinh Môn còn có lăng mộ của hai người.

*(Theo thần phả đình Bắc làng Thanh Lãng)*

### 2. Sĩ Quyên

Sĩ Quyên, quê ở phương Bắc, là một hào kiệt, có tài thao lược, lánh nạn binh đao

đã di cư tới trang Đồng Lý (xã Mỹ Đồng) “*Xin ghi tên vào sổ làng để lấy chỗ ở mà kiếm kế sinh nhai*”.

Thời kỳ này, vị quan lang họ Lỗ ở Châu Hoan (Nghệ An) khởi nghĩa chống lại ách đô hộ của nhà Hán rút quân về trang Đồng Lý. Sĩ Quyên được mời tham gia việc quân và trở thành Chánh tướng, chiêu mộ nhân dân, tập hợp lực lượng để đánh giặc. Trận chiến diễn ra ác liệt, quân của Tô Định quá đông, Sĩ Quyên bị giặc sát hại ngay trên quê hương thứ hai của mình. Sau khi đánh đuổi quân Hán ra khỏi bờ cõi, Trưng vương truyền cho dân làng lập đền thờ ông trên nền nhà cũ và ban tên đẹp, phong là “*Thiên trấn thượng đẳng phúc thần đại vương*”.

Ngọc phả đình Đồng Lý, nơi thờ phụng, ghi rằng phần mộ của Sĩ Quyên ở xứ đồng Mả Bến, giáp địa phận làng Thái Lai (xã Cao Nhân). Di tích đã được xếp hạng cấp quốc gia, năm 1992.

*(Theo thần phả đình làng Đồng Lý)*

### 3. Nguyễn Cư, Nguyễn Thiện

Nguyễn Cư, Nguyễn Thiện, hai anh em sinh đôi, người trang Niêm Sơn (Kỳ Sơn), tinh thông võ nghệ, được triều đình trọng dụng. Năm 603, nhà Tùy cho quân sang xâm lược nước ta, hai ông được phong chức Tả, Hữu Chinh khấu Đại tướng quân, đốc xuất binh lính chống giặc. Thế giặc đông, Lý Phật Tử bị giặc bắt đưa về Trung Quốc. Đất nước ta lại rơi vào ách đô hộ của nhà Tùy. Hai anh em trở về rồi mất tại quê hương.

Sau này, nhân dân lập miếu thờ để ghi nhớ công lao của hai anh em Nguyễn Cư, Nguyễn Thiện.

*(Theo thần phả miếu làng Niêm Sơn)*

### 4. Lý Minh, Lý Bảo, Lý Khả

Lý Minh, Lý Bảo, Lý Khả là ba anh em, con của ông Lý Ngũ Hòe và bà Phạm Thị

Mai, quê huyện Gia Phúc (Gia Lộc, tỉnh Hải Dương), có tài văn võ, tham gia đánh quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng năm 938.

Sau khi thắng giặc, Ngô Quyền giao cho ba anh em trấn thủ miền ven biển và cửa sông xứ Đông. Các ông lập đại bản doanh ở trang Hoàng Bì (sau đổi là Hoàng Pha) và đã bỏ tiền của giúp dân mua ruộng đất, ổn định cuộc sống. Năm 944, Ngô Quyền mất, em vợ là Dương Tam Kha tiến ngôi, các ông chiêu mộ quân chống lại. Việc không thành, cả ba anh em đều tự tử. Sau cả ba được phong là Phúc thần. Ngoài làng Hoàng Pha còn có tới 31 nơi lập đền thờ.

*(Theo thần phả đền thờ ở làng Hoàng Pha)*

### 5. Phạm Quang, Phạm Nghiêm, Phạm Huấn và Phạm Thị Cúc Nương

Bốn anh em (Phạm Quang, Phạm Nghiêm sinh đôi và Phạm Huấn, Phạm Thị Cúc Nương sinh đôi) sinh trong một gia đình họ Phạm ở trang Thủy Đường, khi hai anh 18 tuổi, hai em 15 tuổi cả cha và mẹ đều mất.

Đầu năm 981, quân Tống xâm lược nước ta. Lê Hoàn đã dùng mưu xưa của Ngô Quyền, cho đóng cọc trên sông Bạch Đằng, đập tan cánh quân thủy của địch. Vua Lê đem quân đến chợ Phướn, đóng đồn ở gò đất cao thuộc trang Thủy Tú, truyền hịch tuyển quân lương, được dân chúng nô nức hưởng ứng. Bốn anh em họ Phạm tình nguyện tòng quân giết giặc, vua cảm động và thu dụng. Sau chiến thắng, các anh em về giúp đỡ dân làng mở mang cuộc sống. Khi bốn anh em mất, nhân dân các làng Thủy Tú, Thường Sơn, Chiếm Phương, Lương Kệ (nay thuộc các xã Thủy Đường, thị trấn Núi Đèo và Hòa Bình) lập miếu thờ phụng. Tương truyền ở Cửa Ngàn huyện Đông Triều cũng có miếu thờ Cúc Nương.

*(Theo thần phả miếu ở xã Thủy Đường)*

### 6. Đào Tế, Đào Lai và Đào Độ

Ba anh em cùng sinh một ngày, ở trang Trinh Hưởng (Thiên Hương), theo hiệu triệu người hiền tài, ba anh em vào Kinh ứng thí, đều được trọng dụng.

Mùa xuân năm 981, giặc Tống kéo sang áp sát biên cương, ba vị tướng họ Đào vâng lệnh vua đem quân thủy bộ chặn giặc ở đất Bằng Châu. Sau chiến thắng, các ông về giúp đỡ dân làng mở mang cuộc sống. Khi ba ông mất, nhân dân địa phương lập đền thờ để tưởng nhớ công lao.

*(Theo thần phả miếu ở làng Trinh Hưởng)*

### 7. Phạm Quảng

Phạm Quảng, sinh ra trong gia đình nông dân nghèo ở trang Hoa Chương, hương Hoa Bộ (Phương Mỹ, Mỹ Đông), làm quan dưới triều Đinh sau phò Lê Đại Hành đánh giặc Tống trên sông Bạch Đằng năm 981.

Sau chiến thắng, ông được vua Lê ban thực ấp ở hương Hoa Bộ. Tại đây, ông khuyến khích dân làng mở mang nghề nông. Ông mất tại quê nhà và nhân dân lập miếu thờ phụng.

*(Theo thần phả miếu Phương Mỹ)*

### 8. Đoàn Thượng (1182 - 1238)

Ông là công thần đời Lý Huệ Tông, quê ở Xuân Độ nay thuộc huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương, từng trấn thủ vùng ven biển xứ Đông (khu vực Hải Phòng hiện nay), giúp dân lập ấp, lập làng, an cư lạc nghiệp, khai hoang mở đất, giữ yên bình, trong đó có nhiều làng xã Thủy Nguyên hiện nay. Khi Trần Thủ Độ định cướp ngôi nhà Lý, ông ngăn chặn và bị ám hại. Sau khi ông qua đời, nhân dân nhiều nơi lập đền thờ làm Phúc thần và các triều đại phong tặng thần hiệu Đông Hải Đại vương hay Thượng công. Trên địa bàn Thủy Nguyên, bảy làng xã có đền thờ.

### 9. Trần Hưng Đạo (1228 - 1300)

Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn, người Anh hùng kiệt xuất của dân tộc ta, sinh ngày 10-12-1228 (Mậu Tý), là con của An Sinh vương Trần Liễu. Đối với vùng đất Thủy Nguyên, tên tuổi của ông gắn với chiến công đánh quân xâm lược Nguyên - Mông trên dòng Bạch Đằng giang, năm 1288, với địa danh Lưu Kiếm, Lưu Kỳ... lịch sử. Đền thờ ông được nhân dân dựng ở nhiều làng xã và là Thánh bất tử trong lòng các thế hệ.

### 10. Hưng Ninh vương Trần Tung (1230 - 1291)

Từ khi Thiên phái Trúc Lâm, do Thượng hoàng Trần Nhân Tông sáng lập chọn vùng đất Thủy Nguyên là địa bàn hoàng pháp, thì chùa Mỹ Cự, Hàm Long ở xã Chính Mỹ càng trở lên nổi tiếng. Hưng Ninh vương Trần Tung, anh của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn, đạo hiệu Tuệ Trung Thượng sĩ đã cho dựng tịnh thất ở Dưỡng Chân (sau đổi thành Dưỡng Chính) để tu thiền và hoàng dương chính Pháp. Tuệ Trung Thượng sĩ Trần Tung là người truyền thụ giáo lý Thiên tông cho Tổ thứ nhất dòng thiền Trúc Lâm là Điều ngự Giác hoàng Trần Nhân Tông.

### 11. Hưng Trí vương Trần Quốc Hiện

Ông là con thứ năm của Trần Hưng Đạo, theo cha lập nhiều chiến công và được ban thực ấp ở vùng Chung Mỹ, huyện Thủy Đường (nay là xã Trung Hà). Ông chiêu tập dân xiêu tán khắp nơi về khai hoang, lập ấp, sau khi mất, nhân dân lập đền thờ, gọi là đền Hiến Linh.

### 12. Trần Quốc Bảo

Trần Quốc Bảo là cháu vua Trần, khi quân Nguyên xâm lược lần thứ ba (1288),

được giao nhiệm vụ trấn thủ miền ven biển. Ông đóng quân ở Áng Hồ, Áng Lác trong dãy Tràng Kênh, cùng tướng Trần Khánh Dư chặn thuyền lương của giặc, bị trọng thương. Được quân sĩ đưa về Áng Hồ và qua đời ở đó. Khi ông mất, quân dân đưa về an nghỉ dưới chân núi Phụng Hoàng và xây đền thờ dưới núi Hoàng Tôn.

### 13. Hoàng Công

Ông người làng Câu Tử (xã Hợp Thành), đỗ Thái học sinh, thời Trần.

*(Tư liệu điền dã)*

### 14. Lê Ngã

Lê Ngã tên thật là Dương Cung. Do có những hiềm khích và sợ truy nã tung tích, cha mẹ của Dương Cung chạy về Tràng Kênh mai danh ẩn tích, trở thành gia nô của Trần Thiên Lại. Năm 1419, ông phát cờ khởi nghĩa chống lại ách đô hộ của nhà Minh, tự xưng Thiên Thượng Hoàng đế, đặt niên hiệu là Vĩnh Thiên. Cuộc nổi dậy của Lê Ngã là cuộc khởi nghĩa lớn, có tính chất quần chúng sâu rộng, tuy thất bại, nhưng đã góp phần chia lửa với cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi và Nguyễn Trãi khởi xướng.

### 15. Dương Tông Hải

Ông người làng My Sơn (xã Trung Hà), không rõ năm sinh năm mất, đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa thi năm Quý Dậu (1453) niên hiệu Thái Hòa thứ II đời Lê Nhân Tông, làm quan đến chức Thị Lang.

### 16. Nguyễn Thế Khoa (1435 - ?)

Ông người làng Niệm Sơn (xã Kỳ Sơn), đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân năm 19 tuổi, khoa thi năm Quý Dậu (1453) niên hiệu Thái Hòa thứ II đời Lê Nhân Tông, làm quan đến chức Thị Lang, Thái Phó.

### 17. Lưu Công Ngạn

Ông người làng Do Lễ (xã Tam Hưng), không rõ năm sinh, năm mất, có sách chép là làng Khúc Lễ, đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp), khoa thi năm Quý Mùi (1463) niên hiệu Quang Thuận thứ 4 đời Lê Thánh Tông

### 18. Vũ Cảnh (1462 - ?)

Ông người làng Dưỡng Động (xã Minh Tân), sau di cư về làng Kim Đồi (nay là Kim Chân) huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh, đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp), năm 26 tuổi, khoa thi năm Đinh Mùi (1487) niên hiệu Hồng Đức thứ 18, đời Lê Thánh Tông, làm quan đến chức Thượng thư kiêm Đô ngự sử. Tác phẩm hiện còn 5 bài thơ in trong *Toàn Việt thi lục*.

### 19. Nguyễn Cường Đạt

Ông người làng Trúc Động (Lưu Kiếm), đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa thi năm Canh Tuất (1490) niên hiệu Hồng Đức thứ 21 đời Lê Thánh Tông, làm quan đến chức Thông chính sử.

### 20. Vũ Trực Hành (1467 - ?)

Ông người làng An Lư (xã An Lư), đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân năm 27 tuổi, khoa thi năm Quý Sửu (1493) niên hiệu Hồng Đức thứ 24 đời Lê Thánh Tông, làm quan đến chức Phủ doãn phủ Phụng Thiên.

### 21. Bùi Trạch Lân (1468 - ?)

Ông người làng Cao Kênh (xã Hợp Thành), đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân năm 32 tuổi, khoa thi năm Kỷ Mùi (1499) niên hiệu Cảnh Thống thứ 2 đời Lê Hiến Tông, làm quan đến chức Tham chính.

### 22. Lê Ích Mộc (1458 -1538)

Ông người làng Thanh Lãng (xã Quảng Thanh), thuở nhỏ nhà nghèo phải đến ở nhờ

chùa Diên Phúc của làng để học. Lê Ích Mộc hiểu sâu Nho, Phật, Lão, năm 43 tuổi mới đi thi, liên tiếp đỗ đầu các khoa thi hương, hội, đình và đỗ Trạng nguyên khoa thi năm Nhâm Tuất, niên hiệu Cảnh Thống thứ 5 (1502) đời Lê Hiến Tông, được thăng tới chức Tả Thị Lang. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “*Vua xem xong (đọc quyển thi), cho bọn Lê Ích Mộc (người xã Thanh Lãng, huyện Thủy Đường, khi trước làm đạo sĩ, đến khi đỗ, vua tuyên đọc lời chế thư, bưng lư đốt hương ra trước, bồng tuột cả tay mà không biết), Lê Sạn, Nguyễn Văn Thái 3 người đỗ đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ*”<sup>(1)</sup>. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* chép: “*Năm Cảnh Thống thứ 5, khoa Nhâm Tuất, lấy đỗ Tiến sĩ 61 người. Hội nguyên: chưa rõ. Đình nguyên Trạng nguyên: Lê Ích Mộc (người xã Thanh Lãng huyện Thủy Đường)*”<sup>(2)</sup>.

Không ham danh lợi, sau khi trí sĩ, Lê Ích Mộc mở trường dạy học, tiếp tục nghiên cứu đạo Phật, khuyến khích dân khai hoang, trồng rừng, mở mang cuộc sống. Sau khi mất, dân làng cảm công đức ông, tạc tượng để thờ, triều đình truy ân, phong làm Phúc thần. Về sau, Lê Bá Đường đến viếng đền thờ Trạng nguyên Lê Ích Mộc đã đề bài thơ cảm thán. Bài này nay vẫn còn truyền tụng.

### 23. Nguyễn Như Côn (1481 - ?)

Ông người làng Trại Sơn (xã An Sơn), đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp), khoa thi năm Nhâm Tuất, niên hiệu Cảnh Thống thứ 5 (1502) đời Lê Hiến Tông, làm quan tới chức Chánh đoán sự. Làng có tấm bia tiên hiền, trong đó có ghi tên Hoàng

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư* - NXB Thời Đại-2011, tr.752.

(2) Phan Huy Chú - *Lịch triều hiến chương loại chí*, T.2, NXB KHXH. HN. 1992, tr.201.

giáp Tiến sĩ Nguyễn Như Côn, nhưng đã bị phá gần đây.

#### **24. Nguyễn Huân (1479 - ?)**

Ông người làng An Lư (xã An Lư), đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa thi năm Ất Sửu (1505) niên hiệu Đoan Khánh thứ 1 đời Lê Uy Mục, làm quan Giám sát ngự sử. Con ông là Nguyễn Đạc cũng đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất (1538) triều Mạc Thái Tông Đăng Doanh.

#### **25. Trần Cao**

Trần Cao, người làng Dưỡng Chân (Dưỡng Chính, Chính Mỹ), từng giữ một chức quan nhỏ trong triều đình nhà Lê là Điện thuần mỹ. Trước cảnh dân chúng đói kém, phiêu tán, triều đình nhà Lê sa đọa, ông lấy danh nghĩa tôn thất nhà Trần và dựa vào tầng lớp sư sãi để tập hợp quần chúng khởi nghĩa (1516 - 1521).

#### **26. Trần Tông**

Ông người làng Bính Động (xã Hoa Động), đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp), khoa thi năm Mậu Thìn (1508) niên hiệu Đoan Khánh thứ 4 đời Lê Uy Mục, làm quan Phó đô ngự sử, nhập thị Kính diên. Con ông là Trần Quang Tá cũng đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa thi năm Kỷ Mùi (1559) niên hiệu Quang Bảo thứ 5 đời Mạc Tuyên Tông.

#### **27. Tô Kim Bảng**

Ông người làng Tả Quan (Dương Quan), đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa thi năm Mậu Thìn (1508), niên hiệu Đoan Khánh thứ 4 đời Lê Uy Mục, làm quan Hiệu thảo Viện hàn lâm.

#### **28. Đào Khắc Cần (1477 - ?)**

Ông người làng Mai Động (xã Liên Khê), đỗ Đệ nhị giáp đồng Tiến sĩ xuất thân

(Hoàng giáp), khoa thi năm Tân Mùi (1511) niên hiệu Hồng Thuận thứ 3 đời Lê Tương Dực, làm quan ở Viện hàn lâm.

#### **29. Nguyễn Đạc**

Ông là con của Tiến sĩ Nguyễn Huân (đỗ khoa thi năm 1505), người làng An Lư (xã An Lư), đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa thi năm Mậu Tuất (1538) niên hiệu Đại Chính thứ 9 đời Mạc Thái Tông, làm quan Giám sát ngự sử.

#### **30. Trần Quang Tá**

Ông là con Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân Trần Tông (khoa Mậu Thìn 1508), người làng Bính Động (Hoa Động), đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa thi năm Kỷ Mùi (1559) niên hiệu Quang Bảo thứ 5 đời Mạc Tuyên Tông, làm quan Tự Khanh

#### **31. Lê Đình Tú (1529 - ?)**

Ông người làng Lôi Động (Hoàng Động), đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa thi năm Kỷ Mùi (1559) niên hiệu Quang Bảo thứ 5 đời Mạc Tuyên Tông, làm quan Thượng thư, tước Đường quận công, có đi sứ sang nhà Minh.

#### **32. Nguyễn Lộc (1529 - ?)**

Người làng Dưỡng Động (xã Minh Tân), đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa thi năm Nhâm Tuất (1562) niên hiệu Quang Bảo thứ 9 đời Mạc Tuyên Tông, làm quan đến chức Phủ doãn phủ Phụng Thiên<sup>(1)</sup>.

(1) Danh hiệu cao nhất dành cho khoa cử thời Lê sơ là Tiến sĩ. Tiến sĩ có các bậc: Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên); Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất giáp Đệ nhị danh (Bảng nhãn); Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất giáp Đệ tam danh (Thám hoa); Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị giáp, gọi chung là Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp); Tiến sĩ cập đệ Đệ tam giáp gọi chung là Đồng tiến sĩ xuất thân. Ba bậc đầu gọi là Tam khôi.

### 33. Mạc Phúc Tư (1524 - 1593)

Mạc Phúc Tư là con thứ hai của vua Thái tông Mạc Đăng Doanh, sinh năm Giáp Thân (1524), bẩm tính thông minh hiếu học, tư chất khoan hòa, nổi tiếng tài năng, đức độ, năm 1540, được phong tước Ninh vương, sau giữ chức Tế tướng. Năm 1546, ông trấn thủ xứ Đông, luôn chăm lo việc đắp đê, khơi ngòi, khẩn hoang, gây rừng, khuyến khích sản xuất, mở chợ Chanh ở Quảng Yên, chợ Thưa, chợ Đá bia, phố khách Long Mã ở Thủy Đường. Ông cho xây nhiều thành trì, trong đó có thành Dền (Thạch Bích) ở Thiểm Khê. Đầu năm 1593, quân Lê - Trịnh chiếm Thăng Long, ông lui quân về Thủy Đường để tập hợp lực lượng nhưng bị vây hãm rồi tử trận. Nay nhà thờ Mạc Phúc Tư ở Cầu Tử, xã Hợp Thành.

### 34. Đốc Tít (1853 - ?)

Đốc Tít sinh năm 1853, tên thật là Mạc Văn Tích (Tết), tự Tất Thắng, người làng Lưu Thượng, nay thuộc thị trấn Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Ông đổi sang họ Nguyễn về vùng này định cư, lấy vợ người làng Phù Lưu (nay thuộc xã Phù Ninh), Thủy Nguyên.

Ông đã từng tham gia diệt cướp ở phủ Kiến Thụy và Cẩm Giàng, được triều đình phong chức Quân tinh binh suất đội, rồi Cẩm suất đội. Năm 1885, khi có chiếu Cần vương, ông gia nhập khởi nghĩa Bãi Sậy và tháng 10 năm Đồng Khánh thứ nhất (1886), vua Hàm Nghi phong cho ông chức Đề đốc Quân vụ Hải Dương nên mọi người thường gọi là Đốc Tít. Ông đã chọn động Thiên Khai, chùa Kim Liên và làng Trại Sơn (xã An Sơn, Thủy Nguyên) làm căn cứ của cuộc khởi nghĩa chống Pháp. Khi nghĩa quân bị vây hãm, để bảo toàn tính mạng cho nghĩa quân, Đốc Tít chấp nhận đàm phán ký hòa ước với Pháp, với điều kiện không được trả thù những

người đã theo ông chiến đấu chống xâm lược. Ông bị Hoàng Cao Khải, đại diện đàm phán của triều đình nhà Nguyễn, lừa bắt nộp cho Pháp (ngày 12-8-1889) và bị đày đi Angiêri. Mãn hạn tù, ông bị đưa về Pháp quản thúc và mất tại đó. Sau này, thi hài ông được đưa về an táng tại quê nhà.

## II. NHÂN VẬT TỪ THẾ KỶ XX

### 1. Nguyễn Phú Cảnh (? - 1950)

Ông còn có tên là Nguyễn Phú Thập và bí danh là Phát, quê ở làng Dưỡng Động (xã Minh Tân), Bí thư chi bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tại làng Dưỡng Động do Liên Tỉnh ủy B thành lập vào cuối năm 1939, làm nhiệm vụ giao thông liên lạc, bảo đảm sự chỉ đạo của Đảng với phong trào cách mạng ở Hải Phòng và vùng mỏ. Ngày 5-5-1941, ông bị địch bắt. Tháng 11-1943, tòa án thực dân tại Hà Nội buộc tội Nguyễn Phú Cảnh đã tham gia “*Làm công việc tổ chức lại Đảng Cộng sản của Hải Phòng, đảm nhận vai trò làm công tác tuyên truyền. Sau hết là tàng trữ các tài liệu, truyền đơn phản loạn*” và tuyên án: “*Nguyễn Phú Cảnh, tức Phát, 20 năm tù khổ sai, 20 năm quản thúc... ngoài ra tịch thu tất cả tài sản hiện có và đưa ra tòa bổ sung vào công quỹ Nhà nước... Bản án này đưa ra chấp hành ngay tức thì, không thể có sự chống án nào trước tòa án quân sự*”, bị đày đi Côn đảo (Công văn của mật thám, số 24006-S, lưu tại Ban Tuyên giáo Thành ủy). Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông trở về Sài Gòn và tham gia cùng đồng bào Nam Bộ kháng chiến, hy sinh năm 1950 tại Gò Quao, tỉnh Rạch Giá.

### 2. Bùi Tống Thủy (1906 - 1980)

Quê làng Cầu Tử xã Hợp Thành, những năm 1928 - 1930, ông là Bí thư chi bộ Việt Nam Quốc dân Đảng Cầu Tử, bị thực dân

Pháp bắt đày đi Côn Đảo. Trong tù, ông được giác ngộ và được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1936, ra tù, ông tiếp tục hoạt động và trở thành Phó Tư lệnh chiến khu Trần Hưng Đạo (Tư lệnh là ông Nguyễn Bình). Trong kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược ông là Chỉ huy thuộc Trung đoàn 98, bộ đội chủ lực.

### **3. Vũ Đình Anh (? - 1936)**

Quê làng Dưỡng Động xã Minh Tân, năm 1928 - 1929, ông là Bí thư chi bộ Việt Nam Quốc dân Đảng ở Dưỡng Động, bị thực dân Pháp bắt đày đi Côn Đảo. Trong tù, ông được giác ngộ và được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, hy sinh tại nhà tù năm 1936.

### **4. Nguyễn Bình (1906 - 1951)**

Tên thật là Nguyễn Phương Thảo, quê ở làng An Phú, xã Tịnh Tiến, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, năm 1929 tham gia Việt Nam Quốc dân Đảng do Nguyễn Thái Học lãnh đạo. Ông bị thực dân Pháp bắt đày đi Côn Đảo, được giác ngộ trở thành đảng viên Cộng sản.

Sau khi ra tù, từ năm 1943, ông xây dựng cơ sở cách mạng ở nhiều địa phương, trong đó có Thủy Nguyên. Ngày 8-6 năm Ất Dậu ông làm Tư lệnh chiến khu Đông Triều. Ông tổ chức cơ sở ở chùa Phương Mỹ, An Lư làm điểm cung cấp vũ khí, vật dụng, lương thực cho chiến khu. Tháng 8-1945, ông chỉ huy đánh chiếm tỉnh lỵ Quảng Yên, hợp với tri huyện Thủy Nguyên, thị trưởng thành phố, tại miếu Kiên Bái bàn kế hoạch giành chính quyền ở Hải Phòng ngày 23-8-1945. Năm 1948, ông được phong Trung tướng và được Bác Hồ cử vào Nam Bộ lo việc thống nhất các lực lượng vũ trang. Ông hy sinh ngày 29-9-1951.

### **5. Hoàng Ngọc Lương (1915 - 2010)**

Tên thật là Hoàng Thiếu Minh, sinh ngày 20-5-1915, tại xã Du Lễ, huyện Kiến Thụy, tham gia phong trào cách mạng từ năm 17 tuổi tại tỉnh Hải Dương. Từ năm 1940, ông về hoạt động tại Thủy Nguyên. Trong vai nhà sư, ông đến một số chùa lớn trong huyện để tuyên truyền cách mạng. Ông cùng sư Tuệ (Nguyễn Kiên Tranh) và Nguyễn Bình gặp nhau tại chùa Phương Mỹ để bàn việc hoạt động ủng hộ chiến khu Đông Triều. Chiều ngày 24-7-1945 (ngày 16-6 Ất Dậu), ông chỉ huy lực lượng tự vệ vùng thượng huyện đột nhập huyện đường tước vũ khí của lính địch. Ngày 25-7-1945, tại chùa Doãn Lại, do chỉ đạo của chiến khu, Ủy ban dân tộc giải phóng liên huyện Thủy Nguyên - Kinh Môn được thành lập, do ông làm Chủ tịch. Ngày 16-8-1945, ông dẫn đầu lực lượng khởi nghĩa tiến vào huyện lỵ Trịnh Xá giành chính quyền và được cử làm Chủ tịch Ủy ban cách mạng lâm thời huyện Thủy Nguyên. Từ năm 1955, ông công tác ở tại Ban Hoa vận Trung ương, Bộ Quốc phòng, Cục chuyên gia, Bộ Vật tư...

### **6. Bùi Bá Ngôn (1913 - 1989)**

Ông quê xã Phục Lễ, bị thực dân Pháp bắt, năm 1943 được trả tự do và bị quản thúc tại quê, vẫn bí mật hoạt động, thành lập các tiểu tổ Việt Minh cứu quốc. Phong trào lan rộng toàn tổng, gồm Phục Lễ, Phả Lễ, Du Lễ, Đoan Lễ, Do Lễ, Nghi Lễ. Đây cũng là một trong những khu vực phong trào cách mạng phát triển có chiều sâu, vững chắc và khá mạnh ở vùng hạ huyện. Tháng Tám năm 1945, ông giữ chức Phó Chủ tịch Ủy ban Cách mạng lâm thời huyện. Sau này, ông giữ chức Cục trưởng của Bộ Cơ khí - luyện kim.



### 7. Trương Đức Được (1923 - 2005)

Ông, quê làng Chung Mỹ, xã Trung Hà tham gia Đảng Dân chủ, hoạt động trong tổ chức Việt Minh của thanh niên, học sinh Hải Phòng, xây dựng phong trào cách mạng ở một số làng xã ven đường 10 thuộc tổng Kinh Triều: Chung Mỹ, Kinh Triều, Khuông Lữ, Mi Sơn, Mi Tây. Ông tuyên truyền, vận động và bí mật tập hợp thanh niên yêu nước, hình thành tổ chức cách mạng, tổ tự vệ. Khởi nghĩa tháng 8-1945, ông tham gia Ủy ban Cách mạng lâm thời huyện, là ủy viên phụ trách Việt Minh. Sau đó, ông hoạt động trong kháng chiến và công tác tại Bộ Văn hóa - Thông tin.

### 8. Phạm Chí Viễn (1917 - 1952)

Ông, quê xã Cao Nhân, là Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính huyện, bị thực dân Pháp bắt tháng 3-1951, trong trận càn lớn vào khu căn cứ kháng chiến Trại Sơn, An Sơn, kéo dài 7 ngày. Ông bị địch tra tấn dã man nhưng không khuất phục được ý chí của người đảng viên Cộng sản, ông bị đẩy ra Côn Đảo và hy sinh anh dũng. Năm 2014, ông được truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

### 9. Trần Đông (1925 - 2013)

Tên khai sinh là Bùi Thuyên, quê xã Đại Hợp, huyện Kiến Thụy, Bí thư Huyện ủy Thủy Nguyên (1950 - 1953), Bí thư Thành ủy Hải Phòng (1976 - 1979), Thứ trưởng Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an), Thứ trưởng thứ nhất Bộ Tư pháp. Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam các khóa IV, V, VI.

### 10. Nguyễn Văn Phùng (1926 - 2001)

Ông, tên khai sinh là Nguyễn Văn Bùi, sinh năm 1926, quê ở làng Tả Quan, xã Dương Quan, năm 1942, đã tập hợp một số

thanh niên ở các làng Tả Quan, Trịnh Xá để tuyên truyền cách mạng. Những năm 1950 - 1951, ông làm Bí thư Quận ủy quận Cửa Cấm (Địa bàn quận Lê Chân hiện nay), năm 1952, ông tham gia Ban Thường vụ Thành ủy, rồi đi học tại Trung Quốc. Năm 1968 - 1972, ông là Ủy viên Ban Thường vụ Thành ủy, Trưởng ban Tuyên huấn Thành ủy, kiêm Trưởng ban Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Thành ủy. Năm 1972, là Phó trưởng ban Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương (đồng chí Trường Chinh làm Trưởng ban); giáo sư, Viện trưởng Viện nghiên cứu Lịch sử Đảng thuộc Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh.

## III. NHỮNG NGƯỜI CON QUÊ HƯƠNG THÀNH ĐẠT TIÊU BIỂU

### 1. Lã Văn Thi (1923 - 1995)

Ông, quê xã Thiên Hương, làm Bí thư Tỉnh ủy Quảng Ninh (1970 - 1980)

### 2. Lê Đại (1926 - 1999)

Ông, quê xã Lâm Động, tên khai sinh là Nguyễn Trịnh Chung, Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Quảng Ninh (1982 - 1987)

### 3. Lê Duy Mật

Ông, quê xã Quảng Thanh, sinh năm 1929, trung tướng, cục trưởng Cục Dân quân Bộ Quốc phòng.

### 4. Lê Phong (1936 - 2012)

Ông, tên khai sinh là Lê Quang Diêm, quê xã Dương Quan, Thư ký Công đoàn thành phố; Ủy viên Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Trưởng ban Tổ chức Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam. Ủy viên Ban Thường vụ Thành ủy, Trưởng Ban Tổ chức Thành ủy và Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố (khóa X), nhiệm kỳ 1989 - 1994.

**5. Lã Hồng Phương**

Ông, quê xã Thiên Hương, sinh năm 1939, thiếu tướng, Chủ nhiệm Chính trị Quân chủng Phòng không - Không quân

**6. Nguyễn Bình Doãn**

Ông, quê xã Thiên Hương, sinh năm 1947, Ủy viên Ban Thường vụ Thành ủy (2001 - 2005), Ủy viên UBND thành phố, Giám đốc Công an thành phố.

**7. Nguyễn Phú Lợi**

Ông, quê xã Minh Tân, sinh năm 1952, trung tướng, phó giáo sư, tiến sỹ, Phó Giám đốc Học viện Quốc phòng.

**8. Vũ Minh Giang**

Ông, quê xã Minh Tân, sinh năm 1952, giáo sư, tiến sỹ khoa học, Phó Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội.

**9. Tô Thường (Tô Văn Thường)**

Ông, quê xã Thiên Hương, sinh năm 1955, trung tướng, Cục trưởng Cục Cảnh sát, Bộ Công an.

**10. Trần Bá Thiều**

Ông, quê xã Dương Quan, sinh năm 1955, trung tướng, Tổng cục trưởng Tổng cục Chính trị, Bộ Công an.

**11. Nguyễn Văn Ninh**

Ông, quê xã Tân Dương, sinh 1959, thiếu tướng, Chuẩn Đô đốc Bộ Tư lệnh Hải quân.

**12. Trần Quang Họa**

Ông, quê xã Hoa Động, sinh năm 1958, thiếu tướng Công an.

**13. Lê Thanh Sơn**

Ông, quê xã Dương Quan, sinh năm 1960, Ủy viên Ban Thường vụ Thành ủy từ năm 2013, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

**14. Đỗ Hữu Ca**

Ông, quê xã Kênh Giang, sinh năm 1958, Ủy viên Ban Thường vụ Thành ủy từ năm 2011, thiếu tướng, Giám đốc Công an thành phố.

**15. Chu Văn Mười**

Ông, quê xã Phục Lễ, sinh năm 1944, Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam, Chủ tịch Hội Liên hiệp Văn học - Nghệ thuật Hải Phòng, đại biểu Quốc hội, Vụ trưởng Vụ Văn hóa - Văn nghệ Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương (nay là Ban Tuyên giáo Trung ương).

**16. Nguyễn Văn Chính**

Ông, quê xã Thủy Đường, sinh năm 1956, phó giáo sư, tiến sỹ, giảng viên trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội

**17. Lê Quốc Trân**

Ông, quê xã Dương Quan, sinh năm 1959, thiếu tướng, Giám đốc Sở Cảnh sát Phòng cháy Chữa cháy thành phố.

**18. Phạm Văn Thức**

Ông, quê xã Phục Lễ, sinh năm 1959, giáo sư, tiến sỹ, Nhà giáo nhân dân, Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược Hải Phòng.

**19. Nguyễn Văn Vinh**

Ông, quê xã Kênh Giang, sinh năm 1954, Ủy viên Thành ủy (2005-2008), Ủy viên Ban Thường vụ Thành ủy (2008-2014), giữ chức vụ Chánh Văn phòng Thành ủy và Trưởng ban Ban Tổ chức Thành ủy.



